

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	A00; A01; C01; D90	21.25	
2	7220201	Ngôn ngữ anh	D01; D14; D15; D96	23	
3	7340101	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01; C01; D01; D96	24.25	
4	7340101C	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01; C01; D01; D96	22	CT tăng cường tiếng Anh
5	7340115	Marketing	A01; C01; D01; D96	25.25	
6	7340115C	Marketing	A01; C01; D01; D96	22.5	CT tăng cường tiếng Anh
7	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01; C01; D01; D96	26	
8	7340120C	Kinh doanh quốc tế	A01; C01; D01; D96	23	CT tăng cường tiếng Anh
9	7340122	Thương mại điện tử	A01; C01; D01; D90	24.5	
10	7340122C	Thương mại điện tử	A01; C01; D01; D96	21.5	CT tăng cường tiếng Anh
11	7340201	Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính	A00; A01; D01; D96	24	
12	7340201C	Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính	A00; A01; D01; D96	21.5	CT tăng cường tiếng Anh
13	7340301	Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế	A00; A01; D01; D96	23	
14	7340301C	Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế	A00; A01; D01; D96	21	CT tăng cường tiếng Anh
15	7340301Q	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)	A00; A01; D01; D96	21	CT tăng cường tiếng Anh
16	7340302	Kiểm toán gồm 02 chuyên ngành: Kiểm toán; Phân tích kinh doanh.	A00; A01; D01; D96	23	
17	7340302C	Kiểm toán gồm 02 chuyên ngành: Kiểm toán; Phân tích kinh doanh.	A00; A01; D01; D96	21	CT tăng cường tiếng Anh
18	7340302Q	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)	A00; A01; D01; D96	21	CT tăng cường tiếng Anh
19	7380107	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D96	26	
20	7380107C	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D96	23.5	CT tăng cường tiếng Anh
21	7380108	Luật quốc tế	A00; C00; D01; D96	24.5	
22	7380108C	Luật quốc tế	A00; C00; D01; D96	22.5	CT tăng cường tiếng Anh
23	7420201	Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	22.25	
24	7420201C	Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	18	CT tăng cường tiếng Anh
25	7460108	Chuyên ngành Khoa học dữ liệu thuộc ngành Khoa học máy tính	A00; A01; C01; D90	23.5	
26	7480108	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật vi mạch	A00; A01; C01; D90	24	
27	7480108C	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật vi mạch	A00; A01; C01; D90	22	CT tăng cường tiếng Anh

28	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 01 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Chuyên ngành: Quản lý đô thị thông minh và bền vững	A00; A01; C01; D90	23.5	
29	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.	A00; A01; D01; D90	22	CT tăng cường tiếng Anh
30	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D90	23.5	
31	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D90	22	CT tăng cường tiếng Anh
32	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D90	22.75	
33	7510202C	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D90	20.75	CT tăng cường tiếng Anh
34	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D90	24.25	
35	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D90	22	CT tăng cường tiếng Anh
36	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	A00; A01; C01; D90	24	
37	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	A00; A01; C01; D90	23	CT tăng cường tiếng Anh
38	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng	A00; A01; C01; D90	21.5	
39	7510206C	Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng	A00; A01; C01; D90	18	CT tăng cường tiếng Anh
40	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện; điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện; điện tử; Năng lượng tái tạo	A00; A01; C01; D90	23.5	
41	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện; điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện; điện tử; Năng lượng tái tạo	A00; A01; C01; D90	20	CT tăng cường tiếng Anh
42	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	A00; A01; C01; D90	23	
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông	A00; A01; C01; D90	20	CT tăng cường tiếng Anh
44	7510303	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	A00; A01; C01; D90	24.5	
45	7510303C	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	A00; A01; C01; D90	22	CT tăng cường tiếng Anh
46	7510401	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	A00; B00; D07; C02	20.5	
47	7510401C	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	A00; B00; D07; C02	18	CT tăng cường tiếng Anh
48	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; B00; D07; D90	19	
49	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; D07; D90	20	
50	7540101C	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; D07; D90	18	CT tăng cường tiếng Anh

51	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	A00; B00; D07; D90	19	
52	7540204	Công nghệ dệt, may	A00; A01; C01; D90	19	
53	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00; A01; C01; D90	19	
54	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01; C01; D90	19	
55	7580302	Quản lý xây dựng	A00; A01; C01; D90	19	
56	7720201	Dược học	A00; B00; D07; C08	23	
57	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	19	
58	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01; C01; D01; D96	22.5	
59	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01; C01; D01; D96	19	CT tăng cường tiếng Anh
60	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00; C02; D90; D96	19	
61	7850103	Ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	A01; C01; D01; D96	19	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	A00; C01; D01; D90	25.5	
2	7220201	Ngôn ngữ anh	D01; D14; D15; D96	25.5	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A01; C01; D01; D96	19	Phân hiệu tại Quảng Ngãi
4	7340101	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01; C01; D01; D96	27.5	
5	7340101C	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01; C01; D01; D96	25	Chương trình tăng cường tiếng Anh
6	7340115	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing	A01; C01; D01; D96	28.5	
7	7340115C	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing	A01; C01; D01; D96	26	Chương trình tăng cường tiếng Anh
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01; C01; D01; D96	29	
9	7340120C	Kinh doanh quốc tế	A01; C01; D01; D96	26	Chương trình tăng cường tiếng Anh
10	7340122	Thương mại điện tử	A01; C01; D01; D90	27.5	
11	7340122C	Thương mại điện tử	A01; C01; D01; D90	25.5	Chương trình tăng cường tiếng Anh
12	7340201	Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính	A00; A01; D01; D96	28	
13	7340201C	Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính	A00; A01; D01; D96	25	Chương trình tăng cường tiếng Anh
14	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D96	19	Phân hiệu tại Quảng Ngãi
15	7340301	Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế	A00; A01; D01; D96	27	
16	7340301C	Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế	A00; A01; D01; D96	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
17	7340301Q	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)	A00; A01; D01; D96	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
18	7340302	Kiểm toán gồm 02 chuyên ngành: Kiểm toán; Phân tích kinh doanh.	A00; A01; D01; D96	27	
19	7340302C	Kiểm toán gồm 02 chuyên ngành: Kiểm toán; Phân tích kinh doanh.	A00; A01; D01; D96	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
20	7340302Q	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)	A00; A01; D01; D96	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
21	7380107	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D96	28	
22	7380107C	Luật kinh tế	A00; C00; D01; D96	26.5	Chương trình tăng cường tiếng Anh
23	7380108	Luật quốc tế	A00; C00; D01; D96	27	

24	7380108C	Luật quốc tế	A00; C00; D01; D96	25	Chương trình tăng cường tiếng Anh
25	7420201	Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	26	
26	7420201C	Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
27	7460108	Khoa học dữ liệu	A00; A01; D01; D90	27.25	
28	7480108	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật vi mạch	A00; A01; C01; D90	26	
29	7480108C	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật vi mạch	A00; A01; C01; D90	24.5	Chương trình tăng cường tiếng Anh
30	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 01 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Chuyên ngành: Quản lý đô thị thông minh và bền vững	A00; A01; D01; D90	27.5	
31	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D90	19	Phân hiệu tại Quảng Ngãi
32	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.	A00; A01; D01; D90	26	Chương trình tăng cường tiếng Anh
33	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D90	26	
34	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D90	19	Phân hiệu tại Quảng Ngãi
35	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D90	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
36	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D90	25	
37	7510202C	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D90	23	Chương trình tăng cường tiếng Anh
38	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D90	26.5	
39	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D90	25	Chương trình tăng cường tiếng Anh
40	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00; A01; C01; D90	19	Phân hiệu tại Quảng Ngãi
41	7510205	Công nghệ kỹ thuật	A00; A01; C01; D90	27.5	
42	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	A00; A01; C01; D90	25.75	Chương trình tăng cường tiếng Anh
43	7510206	Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng	A00; A01; C01; D90	22.5	
44	7510206C	Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng	A00; A01; C01; D90	21.5	Chương trình tăng cường tiếng Anh
45	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00; A01; C01; D90	19	Phân hiệu tại Quảng Ngãi
46	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo	A00; A01; C01; D90	25.25	
47	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo	A00; A01; C01; D90	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
48	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng	A00; A01; C01; D90	25	

49	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông	A00; A01; C01; D90	23.5	Chương trình tăng cường tiếng Anh
50	7510303	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	A00; A01; C01; D90	27.25	
51	7510303C	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh	A00; A01; C01; D90	25	Chương trình tăng cường tiếng Anh
52	7510401	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	A00; B00; D07; C02	23	
53	7510401C	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.	A00; B00; D07; C02	22	Chương trình tăng cường tiếng Anh
54	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; B00; D07; D90	21	
55	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; D07; D90	26.5	
56	7540101C	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; D07; D90	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
57	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	A00; B00; D07; D90	24	
58	7540204	Công nghệ dệt, may	A00; C01; D01; D90	22	
59	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00; A01; C01; D90	23.5	
60	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01; C01; D90	21	
61	7580302	Quản lý xây dựng	A00; A01; C01; D90	23.5	
62	7720201	Dược học	A00; B00; D07; C08	28	
63	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	23	
64	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	A01; C01; D01; D96	26	
65	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	A01; C01; D01; D96	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
66	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00; C02; D90; D96	21	
67	7850103	Ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	A01; C01; D01; D96	21	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang		700	
2	7220201	Ngôn ngữ anh		720	
3	7340101	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		800	
4	7340101C	Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		683	Chương trình tăng cường tiếng Anh
5	7340115	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing		830	
6	7340115C	Marketing gồm 02 chuyên ngành: Marketing; Digital Marketing		700	Chương trình tăng cường tiếng Anh
7	7340120	Kinh doanh quốc tế		906	
8	7340120C	Kinh doanh quốc tế		720	Chương trình tăng cường tiếng Anh
9	7340122	Thương mại điện tử		810	
10	7340122C	Thương mại điện tử		650	Chương trình tăng cường tiếng Anh

11	7340201	Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính		785	
12	7340201C	Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính		670	Chương trình tăng cường tiếng Anh
13	7340301	Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế		765	
14	7340301C	Kế toán gồm 02 chuyên ngành: Kế toán; Thuế		675	Chương trình tăng cường tiếng Anh
15	7340301Q	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế Advanced Diploma in Accounting & Business của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh (ACCA)		675	Chương trình tăng cường tiếng Anh
16	7340302	Kiểm toán gồm 02 chuyên ngành: Kiểm toán; Phân tích kinh doanh.		790	
17	7340302C	Kiểm toán gồm 02 chuyên ngành: Kiểm toán; Phân tích kinh doanh.		675	Chương trình tăng cường tiếng Anh
18	7340302Q	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế CFAB của Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)		675	Chương trình tăng cường tiếng Anh
19	7380107	Luật kinh tế		800	
20	7380107C	Luật kinh tế		680	Chương trình tăng cường tiếng Anh
21	7380108	Luật quốc tế		750	
22	7380108C	Luật quốc tế		665	Chương trình tăng cường tiếng Anh
23	7420201	Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thực phẩm		720	
24	7420201C	Công nghệ sinh học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ sinh học y dược; Công nghệ sinh học nông nghiệp; Công nghệ sinh học thực phẩm		675	Chương trình tăng cường tiếng Anh
25	7460108	Khoa học dữ liệu		820	
26	7480108	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật vi mạch		775	
27	7480108C	Kỹ thuật máy tính gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật vi mạch		700	Chương trình tăng cường tiếng Anh
28	7480201	Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 04 ngành và 01 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Chuyên ngành: Quản lý đô thị thông minh và bền vững		820	
29	7480201C	Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin.		775	Chương trình tăng cường tiếng Anh
30	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		750	
31	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		680	Chương trình tăng cường tiếng Anh
32	7510202	Công nghệ chế tạo máy		700	
33	7510202C	Công nghệ chế tạo máy		655	Chương trình tăng cường tiếng Anh
34	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		780	
35	7510203C	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		680	Chương trình tăng cường tiếng Anh
36	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện		800	
37	7510205C	Công nghệ kỹ thuật ô tô gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô điện		730	Chương trình tăng cường tiếng Anh

38	7510206	Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng		650	
39	7510206C	Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Công nghệ kỹ thuật năng lượng		650	Chương trình tăng cường tiếng Anh
40	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo		750	
41	7510301C	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo		673	Chương trình tăng cường tiếng Anh
42	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm 03 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông; IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng		720	
43	7510302C	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Chương trình tăng cường tiếng Anh gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp; Điện tử viễn thông		650	Chương trình tăng cường tiếng Anh
44	7510303	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh		800	
45	7510303C	Tự động hóa gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh		720	Chương trình tăng cường tiếng Anh
46	7510401	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.		720	
47	7510401C	Công nghệ hóa học gồm 03 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa phân tích; Hóa dược.		670	Chương trình tăng cường tiếng Anh
48	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		660	
49	7540101	Công nghệ thực phẩm		750	
50	7540101C	Công nghệ thực phẩm		675	Chương trình tăng cường tiếng Anh
51	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm		650	
52	7540204	Công nghệ dệt, may		665	
53	7580201	Kỹ thuật xây dựng		675	
54	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		675	
55	7580302	Quản lý xây dựng		670	
56	7720201	Dược học		830	
57	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm		660	
58	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		700	
59	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		650	Chương trình tăng cường tiếng Anh
60	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		670	
61	7850103	Ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.		665	
62	7720201	Dược học	A00; B00; D07; C08	28	
63	7720497	Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm	A00; B00; D07; D90	23	
64	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	A01; C01; D01; D96	26	

65	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 03 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản trị khách sạn; - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	A01; C01; D01; D96	24	Chương trình tăng cường tiếng Anh
66	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00; C02; D90; D96	21	
67	7850103	Ngành Quản lý đất đai gồm 02 chuyên ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	A01; C01; D01; D96	21	